

study (n)

/ˈstʌdi/

việc học, nghiên cứu



present (n)

/ˈpreznt/

món quà



photo (n)

/ˈfəʊtəʊ/

bức ảnh



season (n)

/ˈsi:zn/

mùa



singer (n)

/ˈsɪŋə(r)/

ca sĩ



question (n)

/ˈkwestʃən/

câu hỏi

LIVEWORKSHEETS